

Số: 199/QĐ-ĐHTB

Sơn La, ngày 22 tháng 3 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên,  
giáo viên Trường Đại học Tây Bắc

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về chế độ làm việc của giáo viên phổ thông;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Tây Bắc ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐTĐHTB ngày 11/11/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Tây Bắc ban hành theo Quyết định số 818/QĐ-ĐHTB ngày 09/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc;

Xét đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Tây Bắc (có Quy định kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; thay thế Quyết định 818/QĐ-ĐHTB ngày 09/9/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên Trường Đại học Tây Bắc.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc, giảng viên, giáo viên của Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Đảng ủy, hội đồng Trường (để b/c);
- Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng (để ch/d th/h);
- Như Điều 3 (để th/h);
- Lưu: VT, TC-HC (3b).



## QUY ĐỊNH

**Chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Tây Bắc**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 199/QĐ-ĐHTB ngày 22 tháng 3 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, giáo viên tham gia công tác giảng dạy tại Trường Đại học Tây Bắc, bao gồm: Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; quy định về thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ khác của giảng viên; chế độ làm việc, nhiệm vụ của giáo viên phổ thông; quản lý, sử dụng và áp dụng thời gian làm việc.

2. Văn bản này áp dụng đối với các chức danh giảng viên cao cấp, giảng viên chính, giảng viên, trợ giảng (sau đây gọi chung là giảng viên); giáo viên trung học phổ thông, giáo viên trung học cơ sở (sau đây gọi chung là giáo viên) thuộc biên chế sự nghiệp và lao động hợp đồng có thời hạn của Trường Đại học Tây Bắc.

3. Văn bản này không áp dụng đối với giảng viên, giáo viên được mời thỉnh giảng tại Trường Đại học Tây Bắc.

4. Sĩ quan quân đội biệt phái tham gia công tác giảng dạy tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh có quy định riêng.

#### Điều 2. Mục đích

1. Làm căn cứ để Hiệu trưởng phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý và nâng cao chất lượng, hiệu quả lao động đối với giảng viên, giáo viên.

2. Làm căn cứ để Hiệu trưởng và các phòng chức năng kiểm tra, thẩm định, đánh giá và xây dựng chính sách, chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, giáo viên.

3. Làm cơ sở để giảng viên, giáo viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại công chức viên chức, thi đua và các chế độ của giảng viên, giáo viên hàng năm và đảm bảo tính công khai, công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chế độ, chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên, giáo viên.

### **Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên, giáo viên**

1. Giảng viên thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

2. Giáo viên trung học phổ thông thực hiện nhiệm vụ quy định tại Thông tư liên tịch số 23/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông công lập.

3. Giáo viên trung học cơ sở thực hiện nhiệm vụ quy định tại Thông tư liên tịch số 22/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập.

4. Giảng viên, giáo viên phải tuân thủ sự phân công công tác của Trường Bộ môn/Tổ trưởng Tổ chuyên môn/Trường đơn vị. Khi phát hiện có sự phân công công tác không đồng đều, không hợp lý, giảng viên, giáo viên cần phản ánh lại với Trường Bộ môn/Tổ trưởng Tổ chuyên môn/Trường đơn vị hoặc báo cáo cấp trên để có hướng giải quyết.

5. Giảng viên, giáo viên phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành; không được ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với tư cách là giảng viên, giáo viên cơ hữu của các đơn vị đào tạo khác ngoài Trường.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**

#### **Điều 4. Quy định về thời gian làm việc**

1. Thời gian làm việc của giảng viên, giáo viên theo chế độ tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần tương đương 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định hiện hành.

3. Tổng quỹ thời gian này được chia cho từng nhiệm vụ cụ thể của giảng viên như sau:

Nhiệm vụ / Chức danh	Giảng dạy (giờ)	Nghiên cứu khoa học (giờ)	Hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng (giờ)	Tổng (giờ)
Giảng viên cao cấp	810	750	200	1760
Giảng viên chính	810	675	275	1760
Giảng viên	810	600	350	1760
Trợ giảng	405	300	1055	1760

4. Tổng thời gian làm việc của giáo viên trong một năm học là 42 tuần tương đương 1680 giờ, bao gồm:

- 37 tuần giảng dạy và hoạt động giáo dục theo kế hoạch thời gian năm học.
- 03 tuần để học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ.
- 01 tuần để chuẩn bị năm học mới.
- 01 tuần để tổng kết năm học.

5. Thời gian nghỉ hè, nghỉ lễ và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật hiện hành; nếu nghỉ quá số ngày quy định thì thực hiện nghỉ không hưởng lương (nếu được đơn vị, Nhà trường đồng ý); trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định.

#### **Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy**

1. Giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trình độ cao đẳng, đại học trực tiếp trên lớp hoặc giảng dạy trực tuyến, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

2. Định mức giờ chuẩn giảng dạy cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ chuẩn; trong đó, số giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định đối với từng cá nhân. Trong các trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng cho phép thực hiện các nhiệm vụ khác để quy đổi sang giờ chuẩn giảng dạy.

3. Các hoạt động sau của giảng viên được quy sang giờ chuẩn: hướng dẫn thực hành, thực tập, thực địa, rèn nghề; giảng dạy lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, khóa luận, luận văn thạc sĩ, ra đề thi và coi, chấm thi các hệ đào tạo; cố vấn học tập; dạy bổ sung, dạy kiêm nhiệm tại trường phổ thông, dạy bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp; tham gia các hội đồng đào tạo cao học; hoạt động kiêm nhiệm, quản lý đào tạo.

4. Đơn vị tính nhiệm vụ giảng dạy cho giáo viên trung học phổ thông, giáo viên trung học cơ sở là tiết dạy.

## **Điều 6. Định mức giảng dạy**

1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên trong một năm học cụ thể như sau:

<b>Chức danh</b>	<b>Giờ chuẩn cho các chức danh</b>
Giảng viên cao cấp	270
Giảng viên chính	270
Giảng viên	270
Trợ giảng	135

\*Lưu ý: Trợ giảng thực hiện không quá 100% định mức giờ chuẩn giảng dạy trong năm học.

2. Định mức giảng dạy của giáo viên trung học phổ thông là 17 tiết/tuần, giáo viên trung học cơ sở là 19 tiết/tuần.

## **Điều 7. Quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên**

1. Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho đào tạo trình độ cao đẳng, đại học được tính:

<b>Số sinh viên/lớp</b>	<b>Hệ số tính (giờ chuẩn)</b>
Nhỏ hơn hoặc bằng 40	1,0
Từ 41 đến 60	1,1
Từ 61 đến 80	1,2
Từ 81 đến 100	1,3
Từ 101 đến 120	1,4
Trên 120	1,5

2. Một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu thao trường, bài tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, một tiết giảng môn học giáo dục thể chất được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy.

3. Quy đổi giờ hướng dẫn bài tập: Một tiết hướng dẫn bài tập trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho sinh viên tính bằng 1,0 giờ chuẩn/lớp.

4. Quy đổi giờ hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm: Một tiết hướng dẫn thực hành, thí nghiệm được tính 0,5 giờ chuẩn.



Nếu quy mô lớp thực hành từ 41 trở lên phải tách lớp thì cách tính giờ chuẩn như sau: từ 41 đến 50 sinh viên tính bằng 0,6 giờ chuẩn; từ 51 đến 60 sinh viên tính bằng 0,7 giờ chuẩn; từ 61 đến 70 sinh viên tính bằng 0,8 giờ chuẩn; từ 71 sinh viên trở lên tính bằng 0,9 giờ chuẩn.

5. Hướng dẫn sinh viên đại học, cao đẳng đi thực tập, thực tế, thực địa, rèn nghề (các học phần đã thanh toán kinh phí theo kế hoạch năm học không được tính làm cơ sở để thanh toán thừa giờ).

Ngành đào tạo	Thực tập, thực tế, thực địa, rèn nghề
Sư phạm	2,0 giờ chuẩn/ngày/lớp
Ngoài sư phạm	2,0 giờ chuẩn/ngày/nhóm

\* Lưu ý: Cách thức chia nhóm quy định như sau: lớp có từ 40 sinh viên trở xuống là một nhóm; từ 41 đến 80 sinh viên chia thành 2 nhóm; từ 81 đến 120 sinh viên chia thành 3 nhóm; từ 121 đến 160 sinh viên chia thành 4 nhóm; từ trên 160 sinh viên chia thành 5 nhóm. Trong các trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng quyết định việc chia nhóm sinh viên tùy theo tình hình thực tiễn.

6. Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ được tính 1,5 giờ chuẩn giảng dạy. Một tiết giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo trình độ tiến sĩ hoặc một tiết giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính 2,0 giờ chuẩn giảng dạy.

7. Hướng dẫn sinh viên đại học khối ngành ngoài sư phạm đi thực tập cuối khoá (gồm hướng dẫn đề cương, hướng dẫn sinh viên thực hiện, kiểm tra và chấm báo cáo thực tập tốt nghiệp):

- Ngành Kế toán: 6 giờ chuẩn/sinh viên;
- Các ngành Nông - Lâm: 5 giờ chuẩn/sinh viên;
- Các ngành khác: 2 giờ chuẩn/sinh viên.

8. Hướng dẫn khóa luận, luận văn

a) Hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp tính bằng 15 giờ chuẩn/khóa luận.

b) Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ tính bằng 45 giờ chuẩn/luận văn. Hướng dẫn luận văn cho học viên Lào được tính hệ số 1,2 tương đương với 54 giờ chuẩn/luận văn.

9. Ra đề thi

a) Đề thi kết thúc học phần ở các bậc cao học, đại học, cao đẳng: mỗi học phần ra 03 đề thi độc lập, được tính 5 giờ chuẩn;

b) Đề tiểu luận ở các bậc cao học, đại học, cao đẳng: mỗi học phần ra 01 đề thi, được tính 5 giờ chuẩn;

c) Đề thi dành cho hệ dự bị, phổ thông, tiếng Việt cho lưu học sinh: mỗi học phần ra 03 đề thi độc lập, được tính 4 giờ chuẩn.

10. Coi thi, chấm thi

a) Coi thi mỗi buổi tính bằng 1,0 giờ chuẩn;

b) Chấm thi đối với bậc đại học, cao đẳng, cao học: 20 bài thi = 1,0 giờ chuẩn/2 cán bộ chấm thi;

c) Chấm thi đối với hệ dự bị, học sinh phổ thông: 25 bài thi = 1,0 giờ chuẩn/2 cán bộ chấm thi;

d) Chấm khóa luận tốt nghiệp được tính 6 giờ chuẩn/1 khóa luận/2 cán bộ chấm.

đ) Thông qua đề cương luận văn: 1 giờ chuẩn/luận văn/thành viên hội đồng;

e) Chấm luận văn: chủ tịch/phản biện tính 4 giờ chuẩn/luận văn; ủy viên tính 3 giờ chuẩn/luận văn.

g) Chấm tiểu luận cao học: 2 giờ chuẩn/tiểu luận/2 cán bộ chấm.

h) Chấm tiểu luận đại học, cao đẳng: 0,4 giờ chuẩn/tiểu luận/2 cán bộ chấm.

11. Giảng viên giảng dạy tại trường phổ thông mỗi tiết được tính 0,9 giờ chuẩn.

12. Giảng viên thực hiện công việc hành chính được quy đổi 03 giờ hành chính = 01 giờ chuẩn. Trong các trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng quy định việc quy đổi các nhiệm vụ khác sang giờ chuẩn giảng dạy.

**Điều 8. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên, giáo viên được bổ nhiệm giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm các công tác đảng, đoàn thể**

1. Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm các công tác đảng, đoàn thể trong trường có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Quy định này):

TT	Chức vụ, kiêm nhiệm	Điều kiện	Định mức
<i>I</i>	<i>Chức vụ</i>		
1	Chủ tịch hội đồng trường, Hiệu trưởng		15%
2	Phó Hiệu trưởng		20%
3	Trưởng phòng và tương đương, Thư ký Hội đồng trường	Trừ các trung tâm hoạt động tự chủ	25%

4	Phó Trưởng phòng và tương đương	Trừ các trung tâm hoạt động tự chủ	30%
5	Trưởng khoa	Khoa có từ 40 giảng viên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	60%
6	Phó trưởng khoa	Khoa có từ 40 giảng viên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	70%
7	Trưởng khoa	Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	70%
8	Phó Trưởng khoa, Phó Trưởng bộ môn trực thuộc trường	Khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	80%
9	Trưởng bộ môn		80%
10	Phó Trưởng bộ môn		85%
11	Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng Trường TH, THCS&THPT	Thực hiện theo Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23/6/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định về chế độ làm việc của giáo viên phổ thông	
<b>II <i>Kiểm nhiệm</i></b>			
11	Bí thư Đảng ủy		15%
	Phó Bí thư Đảng ủy		30%
	Bí thư chi bộ		85%
	Phó Bí thư chi bộ		90%
12	Trưởng Ban thanh tra nhân dân		85%
	Trưởng Ban nữ công		85%
13	Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh		40%
	Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh		50%



	Chủ tịch Hội Sinh viên		50%
	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên		60%
	Bí thư Liên chi đoàn	Có từ 1.000 đoàn viên trở lên	60%
14	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách	Quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương	80%

Giảng viên làm chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn cơ sở không chuyên trách được giảm 44 giờ dạy trong một năm học. Giảng viên làm chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn bộ phận không chuyên trách được giảm 22 giờ dạy trong một năm học.

Giảng viên giữ nhiều chức vụ lãnh đạo, quản lý, kiêm nhiệm nhiều vị trí công tác đảng, đoàn thể thực hiện một định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất.

2. Giảng viên phụ trách các công việc cụ thể dưới đây được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định cho từng cá nhân):

TT	Công việc	Điều kiện	Định mức giảm
1	Cố vấn học tập, chủ nhiệm lớp	Áp dụng hệ số tính giờ chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 7 Quy định này đối với từng lớp sinh viên cụ thể	15%
2	Phụ trách phòng máy (bảo trì, bảo dưỡng)	Khoa có từ 2 phòng máy (từ 50 máy trở lên)	20%
		Khoa có 1 phòng máy (dưới 50 máy)	10%
3	Trợ lý khoa	Không chuyên trách	25%
4	Dân quân tự vệ		2,5 giờ chuẩn/ngày huấn luyện
5	Giảng viên nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng		10%

6	Giảng viên không giữ chức vụ quản lý, công tác tại các phòng, ban, trung tâm và tương đương	- Giảng viên thuộc bộ môn không vượt giờ chuẩn. - Được sự đồng ý của các đơn vị liên quan và cá nhân.	50%
---	---	--	-----

Giảng viên phụ trách nhiều công việc được cộng tất cả các định mức được giảm để trừ vào định mức giờ chuẩn giảng dạy nhưng không vượt quá 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định cho từng cá nhân.

**Điều 9. Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với cán bộ quản lý giáo dục quốc phòng và an ninh**

1. Giảng viên thuộc Trung tâm GDQP&AN được bổ nhiệm chức vụ quản lý có nghĩa vụ trực tiếp giảng dạy theo khung định mức dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy của chức danh giảng viên):

Chức danh	Định mức giờ chuẩn
Phó Giám đốc	20%
Trưởng ban	35%
Phó Trưởng ban	40%
Trưởng Bộ môn	80%
Đại đội trưởng	80%
Phó Đại đội trưởng	85%

2. Giảng viên giữ chức danh quản lý từ cấp ban trở lên được miễn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học; hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng.

**Điều 10. Giảm định mức tiết dạy đối với giáo viên**

1. Chế độ giảm định mức tiết dạy đối với giáo viên kiêm nhiệm các công việc chuyên môn:

- a) Giáo viên chủ nhiệm lớp được giảm 4 tiết/tuần.
- b) Giáo viên kiêm phụ trách phòng học bộ môn được giảm 3 tiết/môn/tuần.
- c) Giáo viên kiêm nhiệm phụ trách công tác văn nghệ, thể dục toàn trường được tính giảm từ 2 tiết/tuần.
- d) Tổ trưởng bộ môn được giảm 3 tiết/tuần.
- đ) Tổ phó chuyên môn được giảm 1 tiết/tuần.

2. Chế độ giảm định mức tiết dạy đối với giáo viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể và các tổ chức khác trong nhà trường:

- a) Giáo viên kiêm bí thư chi bộ được giảm 3 tiết/tuần.
- b) Giáo viên kiêm nhiệm công tác công đoàn thực hiện giảm định mức tiết dạy theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
- c) Giáo viên kiêm công tác bí thư đoàn, phó bí thư đoàn cấp trường được hưởng chế độ, chính sách theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.
- d) Giáo viên kiêm chủ tịch hội đồng trường, thư ký hội đồng trường được giảm 2 tiết/tuần.
- đ) Giáo viên kiêm trưởng ban thanh tra nhân dân trường học được giảm 2 tiết/tuần.
- e) Để đảm bảo chất lượng giảng dạy và chất lượng công tác, mỗi giáo viên không làm kiêm nhiệm quá 2 chức vụ và được hưởng chế độ giảm định mức tiết dạy của chức vụ có số tiết giảm cao nhất.

3. Giáo viên kiêm nhiệm các công tác khác được giảm trừ tiết dạy thực hiện theo các quy định hiện hành.

4. Việc phân công giáo viên kiêm nhiệm các công việc chuyên môn, công tác Đảng, đoàn thể; thực hiện các công tác có giảm trừ định mức và quy đổi hoạt động chuyên môn ra tiết dạy cần được phê duyệt của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc.

### **Điều 11. Quy định về nghiên cứu khoa học đối với giảng viên**

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

2. Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với giảng viên trong một năm học cụ thể như sau:

<b>Chức danh</b>	<b>Giờ chuẩn cho các chức danh</b>
Giảng viên cao cấp	250
Giảng viên chính	225
Giảng viên	200
Trợ giảng	100

3. Trên cơ sở định hướng, nhiệm vụ khoa học công nghệ, tiềm lực của Nhà trường, năng lực chuyên môn và đề xuất của giảng viên, Hiệu trưởng giao nhiệm

vụ nghiên cứu khoa học cho giảng viên và các đơn vị đủ định mức giờ khoa học thông qua kế hoạch năm học. Giảng viên thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học vượt định mức thì số giờ vượt định mức được bảo lưu giờ khoa học sang 01 năm tiếp theo. Khuyến khích giảng viên công bố các kết quả nghiên cứu trên tạp chí quốc tế trong danh mục Web of Science/Scopus; tạp chí khoa học chuyên ngành được tính điểm đến 1,0 trong danh mục do Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước quy định.

4. Mỗi năm, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh nghề nghiệp hoặc công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học được đánh giá thông qua các sản phẩm nghiên cứu khoa học quy định cụ thể tại Điều 12 Quy định này.

5. Đối với giảng viên không thực hiện đủ số giờ nghiên cứu khoa học, phải lấy số giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp, số giờ hoạt động quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy bù cho số giờ chuẩn nghiên cứu khoa học còn thiếu.

6. Giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

#### **Điều 12. Quy đổi giờ chuẩn thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học**

1. Các hoạt động sau của giảng viên được quy đổi sang giờ chuẩn nghiên cứu khoa học:

<b>TT</b>	<b>Nhiệm vụ</b>	<b>Thời gian quy đổi</b>
1	Chủ trì hoặc tham gia đề tài (dự án) khoa học công nghệ	
1.1	Đề tài (dự án) khoa học trọng điểm cấp Nhà nước; đề tài (dự án) độc lập cấp Nhà nước và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước;	350 giờ chuẩn/đề tài/năm
1.2	Đề tài (dự án) khoa học nhánh cấp Nhà nước; đề tài cấp Nhà nước thuộc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED);	320 giờ chuẩn/đề tài/năm
1.3	Chương trình khoa học và công nghệ; đề tài khoa học, dự án KH&CN cấp Bộ; đề tài (dự án) cấp Tỉnh và tương đương.	300 giờ chuẩn/đề tài/năm
1.4	Đề tài cấp cơ sở đã được nghiệm thu	286 giờ chuẩn/đề tài/năm
2	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học với các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất (nộp cho nhà trường theo quy định của nhà nước, được tính giờ)	

2.1	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học doanh thu < 50 triệu VND	15 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.2	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học doanh thu từ 50 triệu VND < 100 triệu VND	30 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.3	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học doanh thu từ 100 triệu VND < 150 triệu VND	50 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.4	Chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học doanh thu từ 150 triệu VND trở lên	70 giờ chuẩn cho 1 công nghệ
2.5	Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH của Trường.	0,5 giờ chuẩn/1 triệu đồng doanh thu
2.6	Hợp đồng chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống từ các đề tài NCKH không phải của Trường.	0,25 giờ chuẩn/1 triệu đồng doanh thu
3	Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế (kết quả nghiên cứu không phải là sản phẩm quy định trong đề tài nghiên cứu khoa học các cấp)	
3.1	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh mục Web of Science.	350 giờ chuẩn/bài
3.2	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh mục Scopus.	300 giờ chuẩn/bài
3.3	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế được tính điểm công trình theo Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước	250 giờ chuẩn/bài
3.4	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Anh, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN)	200 giờ chuẩn/bài
3.5	Bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước được tính đến 1,0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước	200 giờ chuẩn/bài
3.6	Bài báo đăng trên tạp chí trong nước có chỉ số ISSN được tính điểm dưới 1,0 điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước	150 giờ chuẩn/bài
3.7	Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Tây Bắc	150 giờ chuẩn/bài



3.8	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quốc tế bằng tiếng Việt, phù hợp với chuyên ngành (được xuất bản có chỉ số ISBN).	150 giờ chuẩn/bài
3.9	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo chuyên ngành quy mô quốc gia (được xuất bản có chỉ số ISBN).	100 giờ chuẩn/bài
3.10	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học có chỉ số ISSN nhưng không được tính điểm theo danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước.	100 giờ chuẩn/bài
3.11	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo quy mô cấp bộ, cấp tỉnh và tương đương (được xuất bản).	50 giờ chuẩn/bài
3.12	Báo cáo khoa học đăng trong kỷ yếu hội thảo, hội nghị khoa học quy mô cấp trường.	10 giờ chuẩn/bài
3.13	Sở hữu bằng phát minh sáng chế, giải thưởng khoa học công nghệ cấp Bộ/Tỉnh trở lên.	200 giờ chuẩn/1 giải thưởng hoặc bằng phát minh sáng chế.
4	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học đạt giải	
4.1	Đề tài đạt giải “Sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ”, Giải thưởng VIFOTEC và các cuộc thi dành cho nghiên cứu khoa học của sinh viên được tổ chức ở nước ngoài (tính 100% số giờ cho giải thưởng thứ nhất và 50% giờ cho giải thưởng thứ 2 nếu đề tài đạt 2 giải thưởng)	
	- Đạt giải nhất	100 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	75 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	50 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải khuyến khích	25 giờ chuẩn/đề tài
4.2	Đề tài đạt giải thưởng hội nghị khoa học khối ngành	
	- Đạt giải nhất	70 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	50 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	30 giờ chuẩn/đề tài
	- Giải khuyến khích	15 giờ chuẩn/đề tài
4.3	Đề tài đạt giải cấp trường	

	- Đạt giải nhất	20 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải nhì	15 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải ba	10 giờ chuẩn/đề tài
	- Đạt giải khuyến khích	5 giờ chuẩn/đề tài
5	Tham gia hội đồng nghiệm thu sáng kiến kinh nghiệm, chuyên đề phục vụ đề tài nghiên cứu khoa học các cấp	
	Chủ tịch/Phản biện	2 giờ chuẩn/hội đồng
	Ủy viên	1 giờ chuẩn/hội đồng
6	Tham gia hội đồng nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên	
	Chủ tịch/Phản biện	2 giờ chuẩn/hội đồng
	Ủy viên	1 giờ chuẩn/hội đồng
7	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường	15 giờ chuẩn/đề tài
8	Biên soạn sách phục vụ đào tạo	
8.1	Giáo trình	100 giờ chuẩn/tín chỉ
8.2	Sách tham khảo	150 giờ chuẩn/sách
8.3	Sách chuyên khảo	350 giờ chuẩn/sách
9	Tham gia hội đồng nghiệm thu sách phục vụ đào tạo cấp khoa	
	Chủ tịch/Phản biện	3 giờ chuẩn/hội đồng
	Ủy viên	2 giờ chuẩn/hội đồng
10	Tham gia hội đồng nghiệm thu sách phục vụ đào tạo cấp trường	
	Chủ tịch/Phản biện	4 giờ chuẩn/hội đồng
	Ủy viên	3 giờ chuẩn/hội đồng
11	Xây dựng, chỉnh lý, nghiệm thu chương trình đào tạo dự bị, cao đẳng, đại học, cao học	
11.1	Xây dựng mới một chương trình đào tạo	
	Trưởng tiểu ban phụ trách	1,5 giờ chuẩn/tín chỉ
	Thành viên xây dựng	4 giờ chuẩn/tín chỉ

11.2	Chỉnh lý chương trình đào tạo	
	Trưởng tiểu ban phụ trách	0,5 giờ chuẩn/tín chỉ
	Thành viên chỉnh lý	2 giờ chuẩn/tín chỉ
11.3	Nghiệm thu chương trình đào tạo	
	Chủ tịch	0,3 giờ chuẩn/tín chỉ
	Phản biện	0,3 giờ chuẩn/tín chỉ
	Thành viên	0,2 giờ chuẩn/tín chỉ
12	Xây dựng, bổ sung, nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi	
	Xây dựng mới, chỉnh sửa bổ sung	
12.1	Xây dựng mới	15 giờ chuẩn/tín chỉ
	Chỉnh sửa, bổ sung	Theo tỷ lệ bổ sung/tín chỉ
	Nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi	
12.2	Chủ tịch	1 giờ chuẩn/tín chỉ
	Phản biện/Phản biện kiêm ủy viên thư ký	1 giờ chuẩn/tín chỉ

\* Lưu ý:

- Các bài báo, giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo được nêu trong Mục 1 của Điều này nếu có nhiều tác giả tham gia thì tác giả chính được hưởng 1/3 số giờ chuẩn quy đổi; số giờ chuẩn quy đổi còn lại được chia theo mức độ đóng góp của cho mỗi tác giả, kể cả tác giả chính. Trường hợp không thể xác định cụ thể mức độ đóng góp của mỗi tác giả thì số giờ chuẩn còn lại được chia đều cho từng tác giả tham gia.

- Tác giả chính của bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh mục Web of Science/Scopus được tính đủ định mức nghiên cứu khoa học trong năm học; các tác giả còn lại được tính bằng 2/3 số giờ chuẩn quy đổi chia cho tổng số tác giả.

- Chủ nhiệm đề tài các cấp được tính đủ định mức nghiên cứu khoa học trong năm học; các thành viên còn lại được chia đều số giờ chuẩn quy đổi còn lại.

## 2. Thời gian tính giờ chuẩn thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ

a) Các đề tài (dự án) khoa học công nghệ các cấp chỉ được xác định khối lượng giờ nghiên cứu khoa học khi đã triển khai nội dung công việc từ 6 tháng trở lên tính từ khi hợp đồng triển khai thực hiện nhiệm vụ có hiệu lực, thời gian gia hạn thực hiện đề tài (dự án) không được tính giờ nghiên cứu khoa học;

b) Đối với đề tài (dự án) khoa học công nghệ thực hiện từ 2 năm trở lên được tính số giờ nghiên cứu khoa học cho từng năm, căn cứ vào việc kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài (dự án) trong năm.

### **Điều 10. Hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng**

1. Định mức giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng đối với giảng viên trong một năm học cụ thể như sau:

<b>Chức danh</b>	<b>Giờ chuẩn cho các chức danh</b>
Giảng viên cao cấp	66
Giảng viên chính	91
Giảng viên	116
Trợ giảng	351

2. Các nhiệm vụ sau được quy đổi ra giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng nếu có kế hoạch và sản phẩm kèm theo (áp dụng đối với những nhiệm vụ không được thanh toán kinh phí trực tiếp theo kế hoạch riêng và không tính vượt quá định mức):

a) Đối với giảng viên

<b>TT</b>	<b>Nhiệm vụ</b>	<b>Số giờ chuẩn tối đa</b>
1	Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ	Tối đa 50 giờ chuẩn
1.1	Tham gia lớp bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ	20 giờ chuẩn/lớp
1.2	Tham gia lớp văn bằng 2	40 giờ chuẩn/lớp
1.3	Tham gia lớp tập huấn	2 giờ chuẩn/buổi
2	Tham gia hội nghị, hội thảo, seminar	Tối đa 50 giờ chuẩn
2.1	Tham dự hội nghị, hội thảo, seminar các cấp	1 giờ chuẩn/buổi
2.2	Báo cáo seminar các cấp	4 giờ chuẩn/báo cáo
3	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học cấp khoa	10 giờ chuẩn/đề tài Tối đa 50 giờ chuẩn
4	Tham gia các hoạt động đoàn thể	Tối đa 50 giờ chuẩn
4.1	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
4.2	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
5	Tham gia các hoạt động của đơn vị, Trường	Tối đa 50 giờ chuẩn

5.1	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
5.2	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
5.3	Tham gia ban trọng tài, ban giám khảo các hoạt động của Nhà trường	2 giờ chuẩn/buổi
5.4	Tham gia công tác truyền thông, website, mạng xã hội, quảng bá, tư vấn tuyển sinh cấp Trường	5 giờ chuẩn/tháng
5.5	Tham gia quản lý công tác truyền thông, website, mạng xã hội của đơn vị	2 giờ chuẩn/tháng
5.6	Viết bài cho website đơn vị	1 giờ chuẩn/bài viết
6	Hỗ trợ người học	Theo kế hoạch Tối đa 50 giờ chuẩn
7	Kết nối và phục vụ cộng đồng	Tối đa 50 giờ chuẩn
7.1	Lập kế hoạch được duyệt và thực hiện	10 giờ chuẩn/kế hoạch
7.2	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
7.3	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
8	Hoạt động chuyên môn	Tối đa 50 giờ chuẩn
8.1	Tham gia Ban kiểm tra chuyên môn	0,5 giờ chuẩn/buổi
8.2	Tham gia ôn tập cho các cuộc thi chuyên môn	1,5 giờ chuẩn/buổi
8.3	Tham gia chỉ đạo, tập luyện cho các đội thi chuyên môn, nghiệp vụ	1 giờ chuẩn/buổi
8.4	Tham gia sinh hoạt chuyên môn	0,5 giờ chuẩn/buổi
9	Giảng viên tham gia quản lý, điều phối, thực hiện các chương trình, thỏa thuận, dự án hợp tác	Theo quyết định Tối đa 50 giờ chuẩn

## b) Đối với trợ giảng

TT	Nhiệm vụ	Quy đổi tối đa
1	Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ	Tối đa 80 giờ chuẩn
1.1	Tham gia lớp bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ	20 giờ chuẩn/lớp
1.2	Tham gia lớp văn bằng 2	40 giờ chuẩn/lớp



1.3	Tham gia lớp tập huấn	2 giờ chuẩn/buổi
2	Tham gia hội nghị, hội thảo, seminar	Tối đa 80 giờ chuẩn
2.1	Tham dự hội nghị, hội thảo, seminar, các cấp	1 giờ chuẩn/buổi
2.2	Báo cáo seminar các cấp	4 giờ chuẩn/báo cáo
3	Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học cấp khoa	10 giờ chuẩn/đề tài Tối đa 80 giờ chuẩn
4	Tham gia các hoạt động đoàn thể	Tối đa 80 giờ chuẩn
4.1	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
4.2	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
5	Tham gia các hoạt động của đơn vị, Trường	Tối đa 80 giờ chuẩn
5.1	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
5.2	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
5.3	Tham gia ban trọng tài, ban giám khảo các hoạt động của Nhà trường	2 giờ chuẩn/buổi
5.4	Tham gia công tác truyền thông, website, mạng xã hội, quảng bá, tư vấn tuyển sinh cấp Trường	5 giờ chuẩn/tháng
5.5	Tham gia quản lý công tác truyền thông, website, mạng xã hội của đơn vị	2 giờ chuẩn/tháng
5.6	Viết bài cho website đơn vị	1 giờ chuẩn/bài viết
6	Hỗ trợ người học	Theo kế hoạch Tối đa 80 giờ chuẩn
7	Kết nối và phục vụ cộng đồng	Tối đa 80 giờ chuẩn
7.1	Lập kế hoạch được duyệt và thực hiện	10 giờ chuẩn/kế hoạch
7.2	Tham gia ban tổ chức hoạt động	1 giờ chuẩn/buổi
7.3	Tham dự hoạt động	0,5 giờ chuẩn/buổi
8	Hoạt động chuyên môn	Tối đa 80 giờ chuẩn
8.1	Tham gia Ban kiểm tra chuyên môn	0,5 giờ chuẩn/tiết
8.2	Tham gia ôn tập cho các cuộc thi chuyên môn	1,5 giờ chuẩn/buổi

8.3	Tham gia chỉ đạo, tập luyện cho các đội thi chuyên môn, nghiệp vụ	1 giờ chuẩn/buổi
8.4	Tham gia sinh hoạt chuyên môn	0,5 giờ chuẩn/buổi
9	Dự giờ của giảng viên trong bộ môn	0,5 giờ chuẩn/tiết Tối đa 80 giờ chuẩn
10	Giảng viên tham gia quản lý, điều phối, thực hiện các chương trình, thỏa thuận, dự án hợp tác	Theo quyết định Tối đa 80 giờ chuẩn

\* Lưu ý:

- Minh chứng tham gia các lớp học tập, bồi dưỡng là các quyết định cử đi học của Nhà trường hoặc các chứng chỉ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp.

- Bài viết ở mục 5.5 là bài tự viết, không tính các bài sưu tầm, đăng thông báo, truyền tin.

- Việc tham gia các hoạt động cần có kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt và báo cáo kết quả. Hiệu trưởng có thể căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ để thực hiện quy đổi sang giờ chuẩn cho phù hợp.

4. Trong năm học, nếu cá nhân không hoàn thành định mức giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng có thể thay thế bằng giờ chuẩn giảng dạy, trường hợp hoàn thành vượt định mức được bảo lưu sang 01 năm tiếp theo.

5. Trong các trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng phê duyệt và quyết định các hoạt động được quy đổi sang giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng của giảng viên.

### **Chương III**

#### **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ ÁP DỤNG THỜI GIAN LÀM VIỆC**

##### **Điều 11. Quản lý, sử dụng thời gian làm việc**

1. Nhà trường giao nhiệm vụ cho giảng viên theo phương thức khoán. Giảng viên hoàn thành nhiệm vụ năm học khi thực hiện đủ định mức theo quy định. Thời gian thực hiện các nhiệm vụ bố trí theo thực tiễn công tác, không phân biệt thời gian nào trong năm học.

2. Năm học được tính từ 1/8 năm trước đến 31/7 năm sau.

##### **Điều 12. Áp dụng định mức giờ chuẩn**

1. Tổng định mức giờ chuẩn đối với giảng viên trong năm học

Chức danh	Giảng dạy	Nghiên cứu khoa học	Hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng	Tổng
Giảng viên cao cấp	270	250	66	586
Giảng viên chính	270	225	91	586
Giảng viên	270	200	116	586
Trợ giảng	135	100	351	586

2. Các nội dung của hoạt động đã được thanh toán kinh phí trực tiếp thì không được tính quy đổi ra giờ chuẩn.

3. Giảng viên được đưa vào xét tính giờ vượt giờ chuẩn nếu đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức;

b) Hoàn thành hoặc vượt định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng. Trường hợp không hoàn thành định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng thì phải bù số giờ chuẩn giảng dạy vào số giờ chuẩn còn thiếu so với định mức;

4. Số giờ vượt (thiếu) định mức của giảng viên được tính theo công thức:

$$V = K + H + G - Đ$$

trong đó: V là số giờ vượt định mức, K là định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, H là định mức giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng, G là số giờ chuẩn giảng dạy (sau khi đã bù sang K và H, nếu có), Đ là định mức giờ chuẩn của cá nhân.

5. Số tiết vượt (thiếu) định mức của giáo viên được tính theo công thức:

$$V = G - Đ$$

trong đó: V là số tiết vượt định mức, G là tổng số tiết dạy và hoạt động quy đổi, Đ là định mức tiết dạy sau khi được giảm trừ.

6. Đối với từng bộ môn và trường phổ thông, số giờ vượt giờ chuẩn trong năm học bằng tổng số giờ vượt giờ chuẩn của các giảng viên.

7. Điều kiện được thanh toán vượt giờ chuẩn cho cá nhân

- Số giờ vượt giờ chuẩn của bộ môn và cá nhân được xét lớn hơn 0;

- Giảng viên phải bù giờ chuẩn cho các giảng viên còn thiếu (nếu có) theo tỷ lệ phần trăm của cá nhân đối với các cá nhân vượt giờ chuẩn của bộ môn/trường phổ thông.

7. Giảng viên, giáo viên trong thời gian được cử đi nghiên cứu sinh (không tính thời gian quá hạn) chỉ phải thực hiện 50% định mức của tất cả các nhiệm vụ trong mỗi năm học.

8. Giảng viên, giáo viên trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày được giảm trừ nhiệm vụ theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội trong năm học.

9. Đối với giảng viên thực hiện không đủ định mức giảng dạy, Nhà trường có thể giao thực hiện các nhiệm vụ khác để quy đổi sang giờ chuẩn giảng dạy.

10. Đối với đào tạo Cao học: Thực hiện theo hợp đồng được ký kết giữa Nhà trường với các giảng viên trong và ngoài Trường. Nếu các giảng viên trong Trường đã giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn đến 300 giờ mà vẫn tự nguyện đăng ký giảng dạy, có cam kết không ảnh hưởng đến sức khỏe và chuyên môn thì Nhà trường sẽ thanh toán số giờ vượt trên 300 giờ chuẩn theo chế độ thỉnh giảng.

### **Điều 13. Thời điểm thanh quyết toán**

- Giờ chuẩn giảng dạy, giờ chuẩn nghiên cứu khoa học, giờ chuẩn hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng của giảng viên và tiết dạy của giáo viên tính theo năm học.

- Thanh quyết toán tiền giờ vượt giờ chuẩn vào thời điểm kết thúc năm học, khi đã xác định được khối lượng công việc đã hoàn thành của mỗi bộ môn và từng cá nhân. Mức chi trả cho 01 số giờ vượt giờ chuẩn được áp dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 14. Trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị**

#### **1. Trách nhiệm của các đơn vị chức năng**

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công, tổ chức triển khai thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy định này.

- Chủ động tham mưu giúp Hiệu trưởng chỉnh sửa các nội dung của Quy định không phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường.

#### **2. Trách nhiệm của các đơn vị đào tạo, bộ môn**

- Trưởng đơn vị đào tạo trực tiếp quản lý giảng viên thông qua Trường Bộ môn và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về việc quản lý giảng viên, giáo viên của đơn vị mình.

- Đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên, giáo viên trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ, tham gia các hoạt động chuyên môn khác và kết nối, phục vụ cộng đồng. Các đơn vị đào tạo, bộ môn bố trí các nhiệm vụ cho giảng viên một cách khoa học, hợp lý trong năm học.

- Phổ biến nội dung Quy định đến tất cả giảng viên, giáo viên trong đơn vị.
- Chủ động xây dựng kế hoạch giảng dạy và phân công nhiệm vụ cho giảng viên, giáo viên thuộc đơn vị phù hợp với những nội dung tại Quy định này chậm nhất vào đầu mỗi năm học.

- Căn cứ vào đăng ký nhiệm vụ của giảng viên, giáo viên, Trưởng bộ môn và Trưởng đơn vị đào tạo xem xét phân công nhiệm vụ khác cho phù hợp để trình Hiệu trưởng phê duyệt vào đầu năm học. Cuối học kì và năm học, Trưởng bộ môn và Trưởng khoa xác nhận, đánh giá công việc đã làm của giảng viên làm căn cứ đánh giá công chức, viên chức, thi đua và chế độ vượt định mức giờ chuẩn cho các cá nhân.

- Phân công giảng dạy đảm bảo đủ giờ chuẩn quy định cho các giảng viên, giáo viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

### 3. Trách nhiệm của giảng viên, giáo viên

- Nghiên cứu nội dung và chủ động xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn, kết nối và phục vụ cộng đồng, phù hợp với Quy định và nhiệm vụ được Trưởng Bộ môn phân công.

- Trưởng Bộ môn cân đối, điều chỉnh, tổng hợp khối lượng công tác chuyên môn của giảng viên, giáo viên một cách hợp lý, công bằng, đảm bảo các nguyên tắc chuyên môn để trình Trưởng đơn vị đào tạo tổng hợp đăng ký nhiệm vụ năm học. Tỷ lệ vượt giờ đăng ký phải tương xứng với tỷ lệ vượt giờ của Bộ môn (những trường hợp đặc biệt phải có ý kiến phê duyệt của Hiệu trưởng).

- Các giảng viên, giáo viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có trách nhiệm tham gia trực tiếp giảng dạy theo quy định.

### Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2021 - 2022.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vấn đề cần sửa đổi, bổ sung, Phòng Tổ chức - Hành chính phối hợp cùng các đơn vị liên quan đề nghị Hiệu trưởng xem xét điều chỉnh Quy định. / *ect*



TS. Đinh Thanh Tâm